

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TNI)

CTCP Tập đoàn Thành Nam

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 29/12/2023 | 2,670 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -3.6% | -6.6% | - |

DT thuần
2023

761
tỷ VNĐ

YoY: ▼949| -55.5%

LN thuần
2023

-4.32
tỷ VNĐ

YoY: ▼39.6| -112%

LN sau thuế
2023

0.48
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.33| -83.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

3.3%

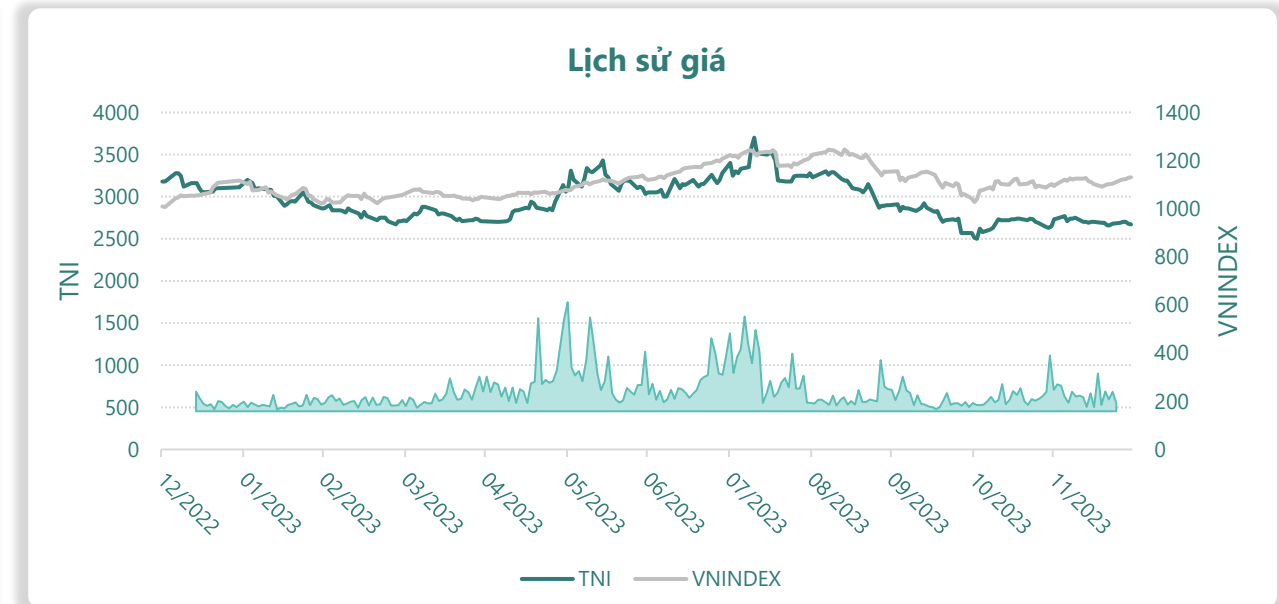
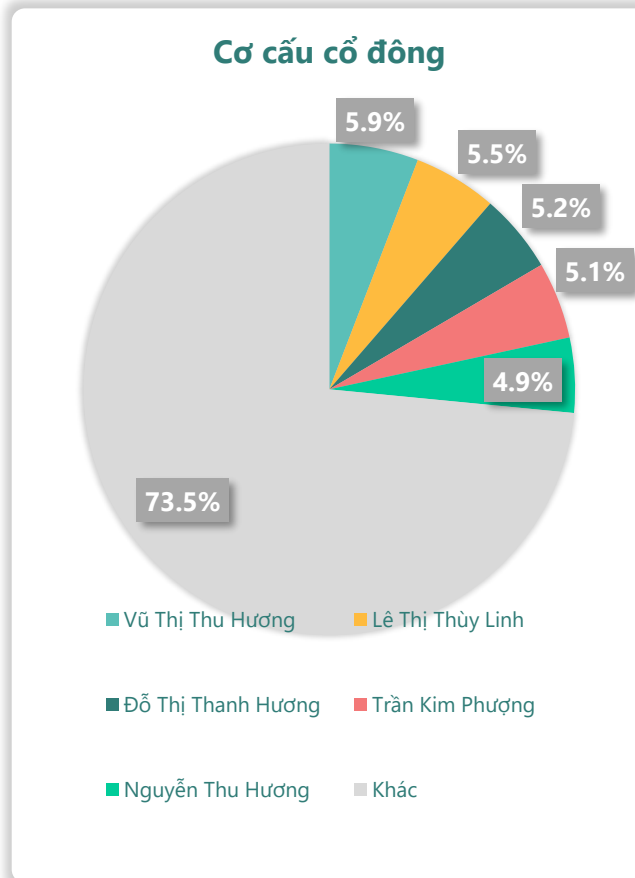
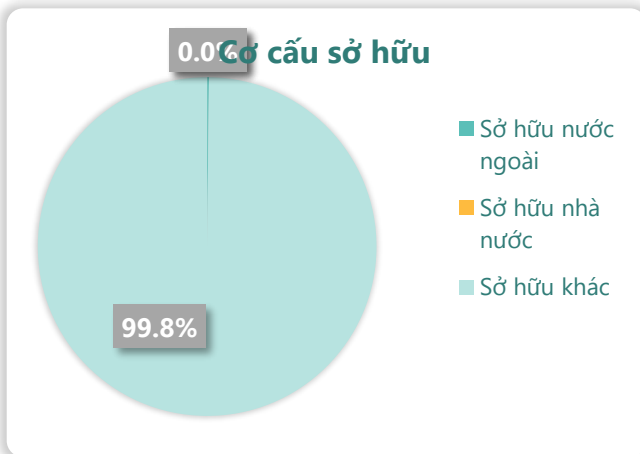
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

0.0%

YoY: +/-▼ 0.5%

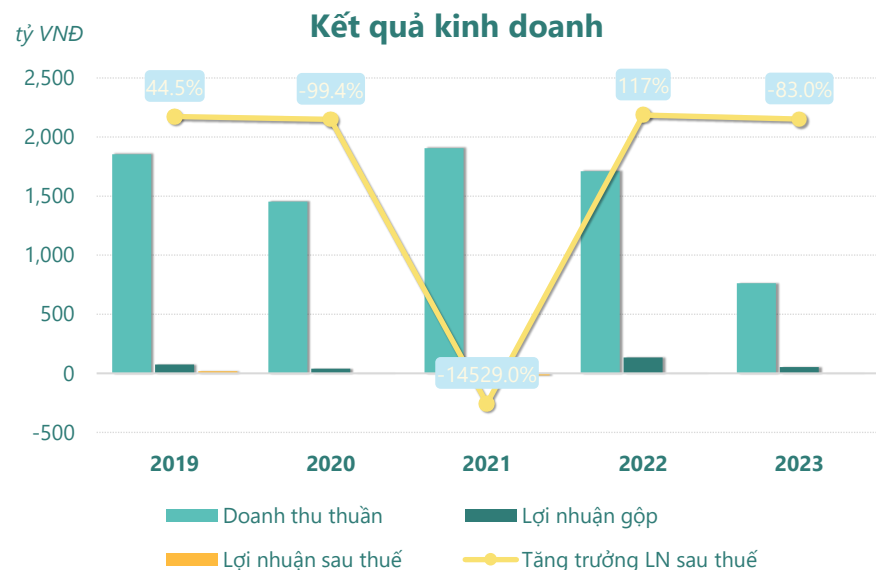
| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,500 - 3,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 140 |
| Số lượng CPLH (CP) | 52,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 97,150 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Beta | 0.93 |
| EPS | -131 |
| P/E | -20.4 |



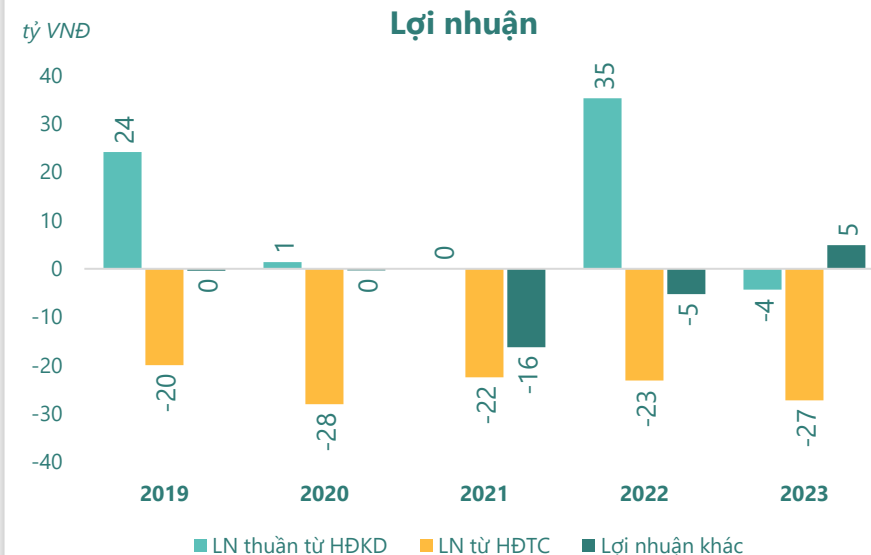
Kết quả kinh doanh TNI năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 55.5% chỉ còn 761.4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 83.0% chỉ còn 0.48 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

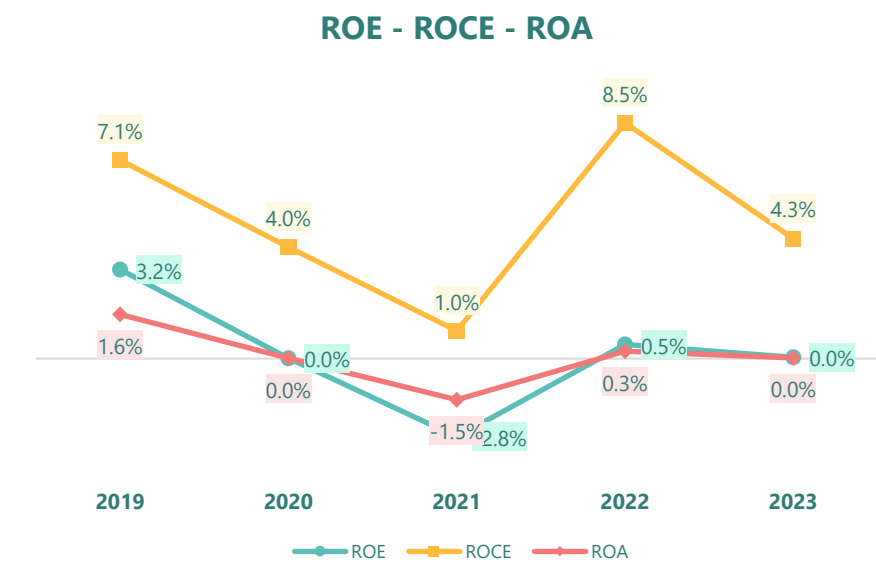
KẾT QUẢ KINH DOANH



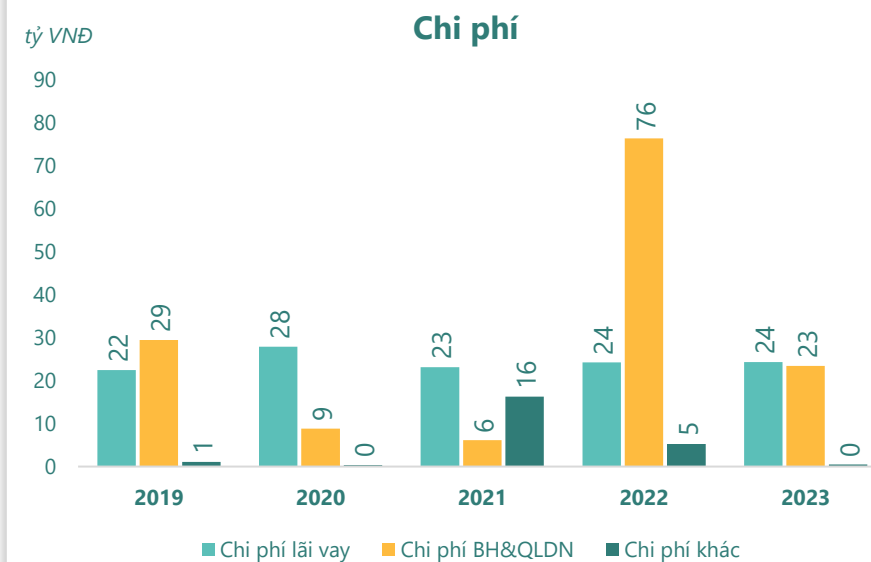
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TNI năm 2023 giảm đi 39.61 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.32 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 24.31 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 23.47 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.47 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.



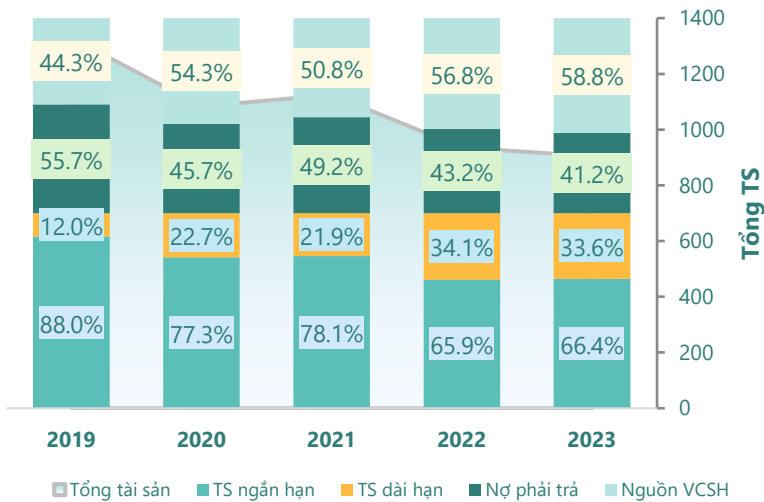
ROE của TNI năm 2023 giảm so với năm trước còn 0.05%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



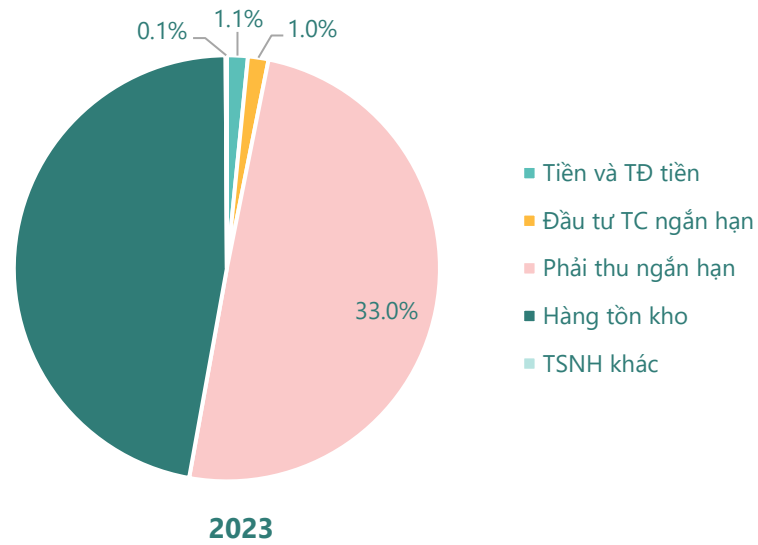
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

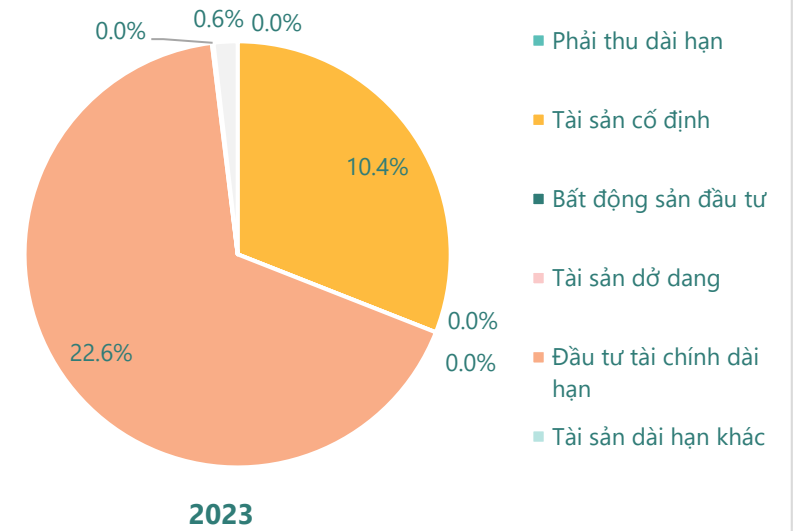
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của TNI năm 2023 đạt 904.4 tỷ đồng, giảm 3.34% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

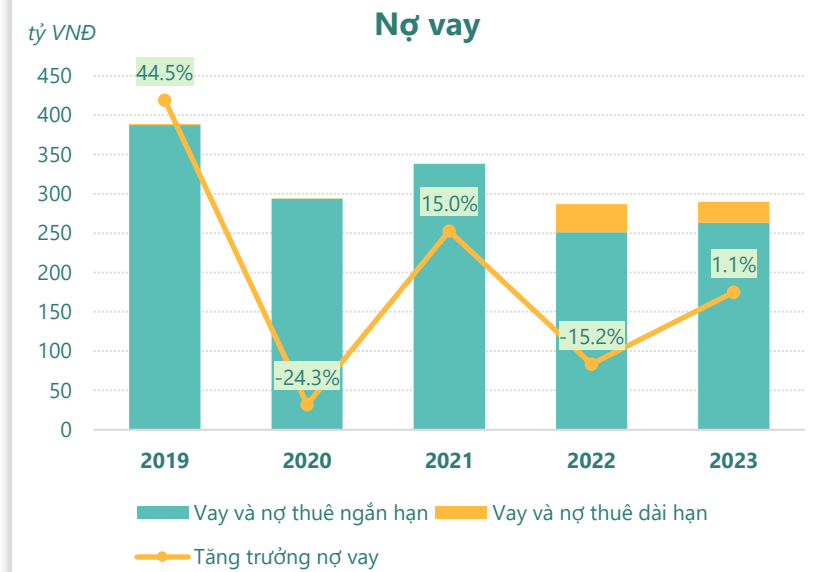
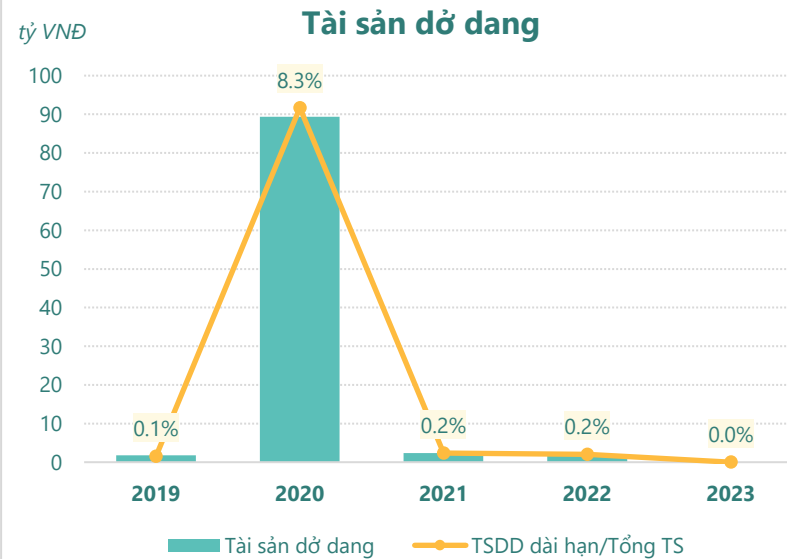
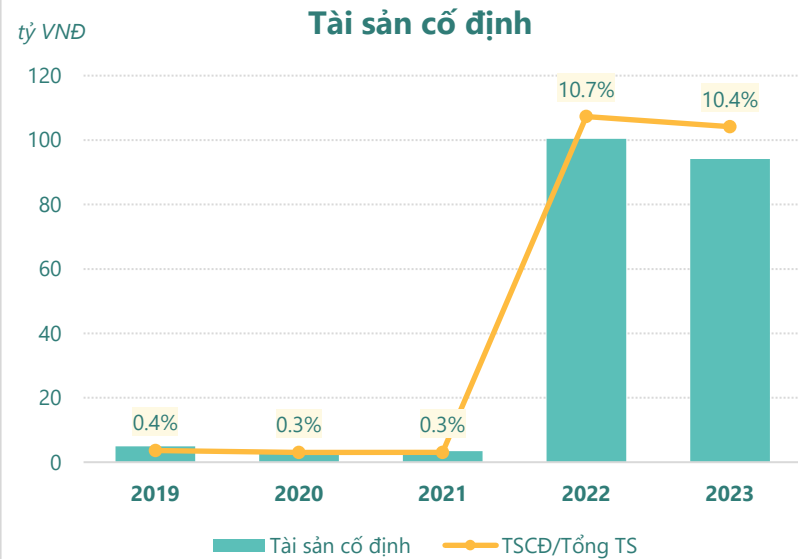
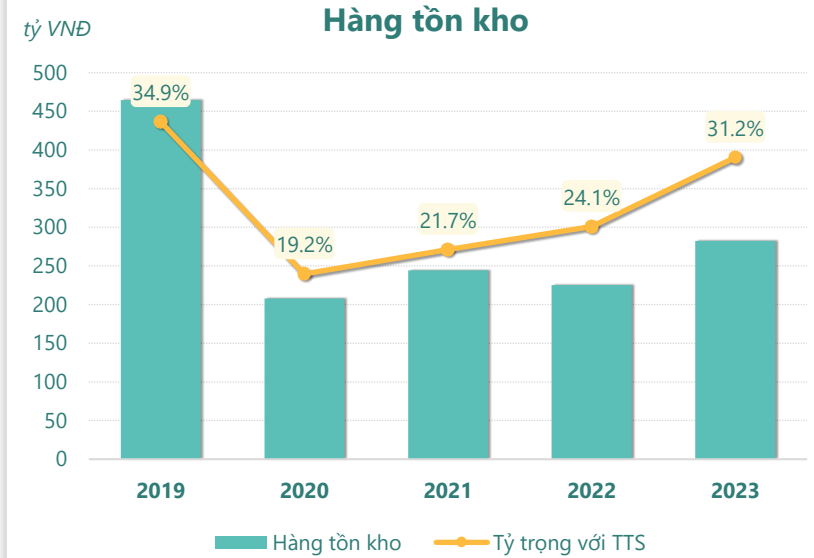
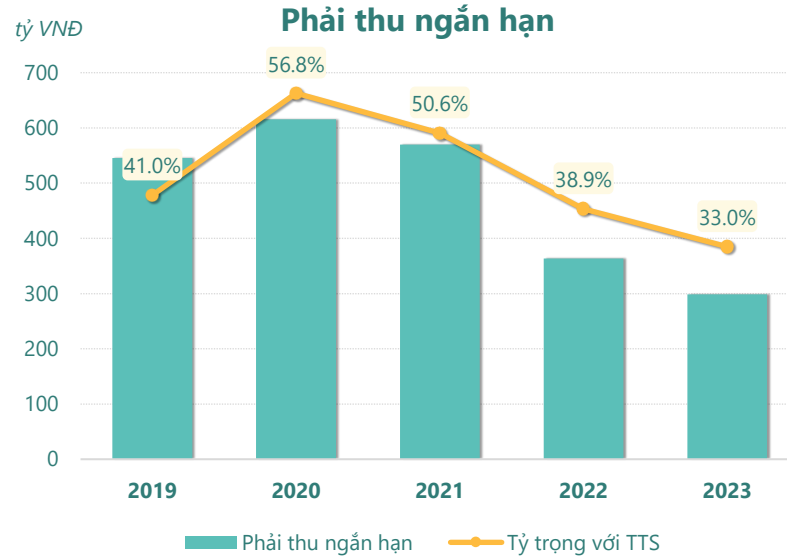
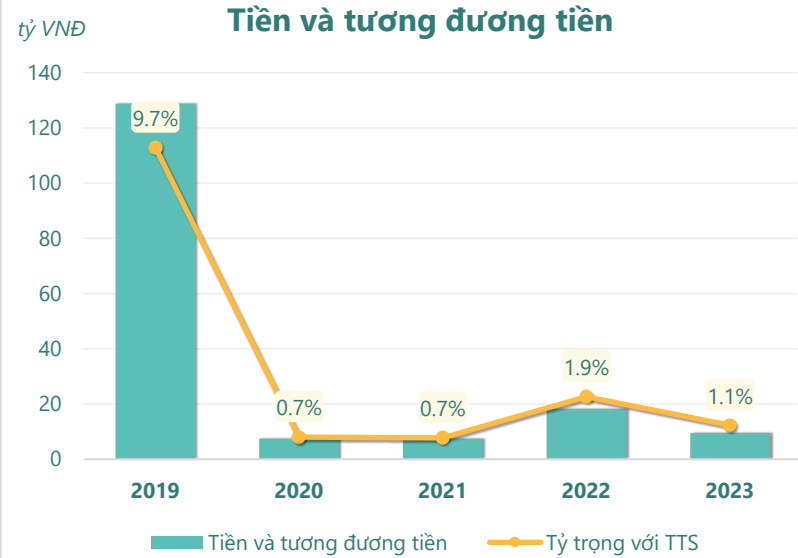
Tài sản ngắn hạn của TNI năm 2023 giảm 2.68% so với năm trước, đạt 600.3 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 66.4% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 33.0%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 31.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

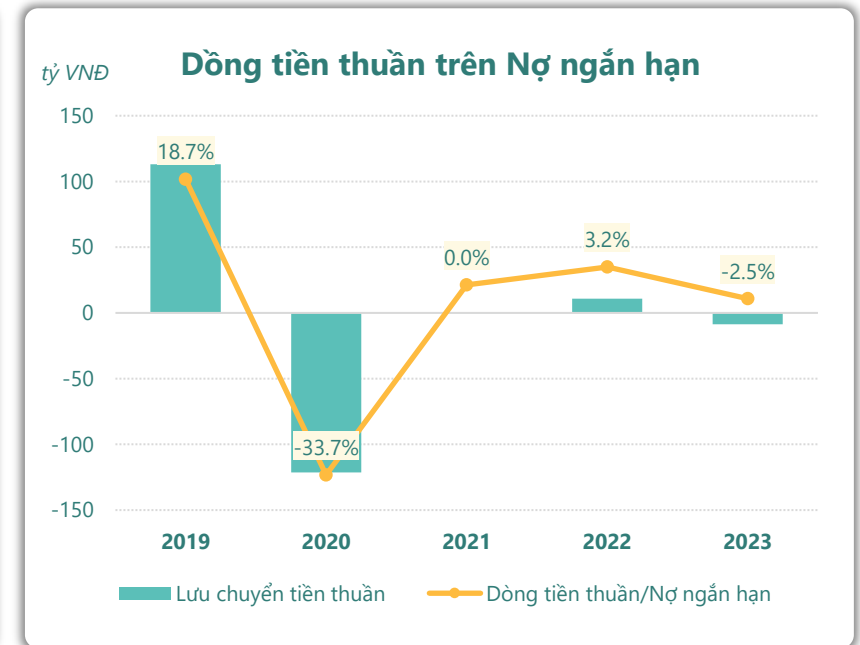
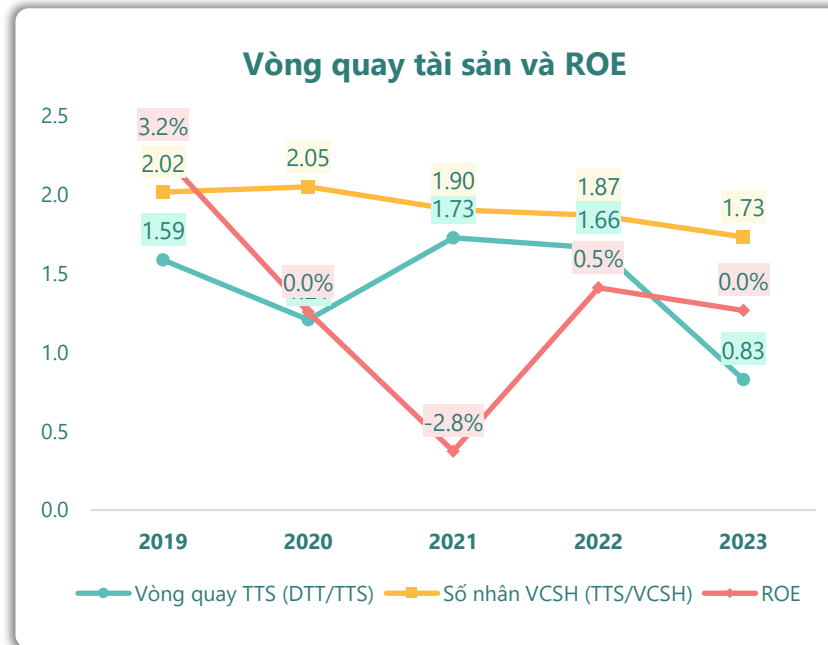
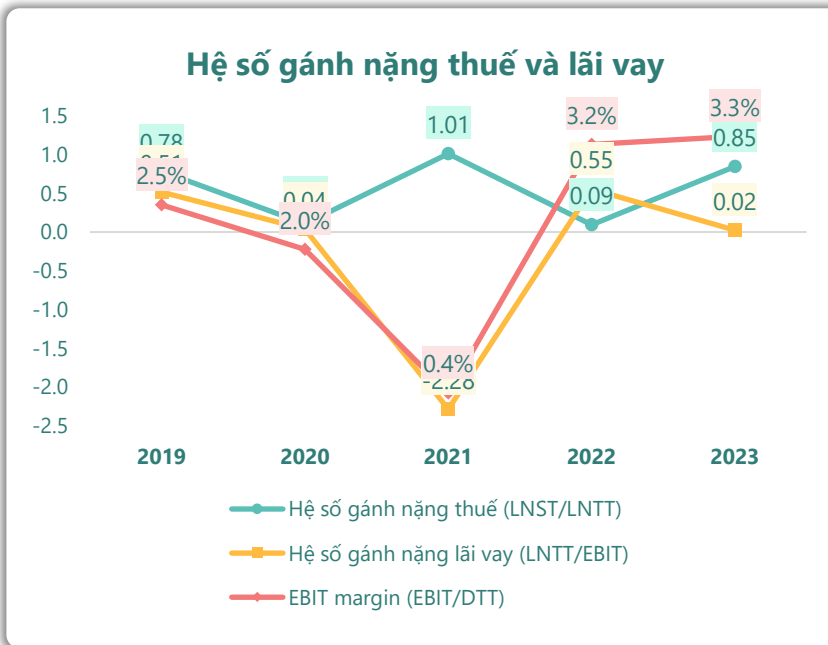
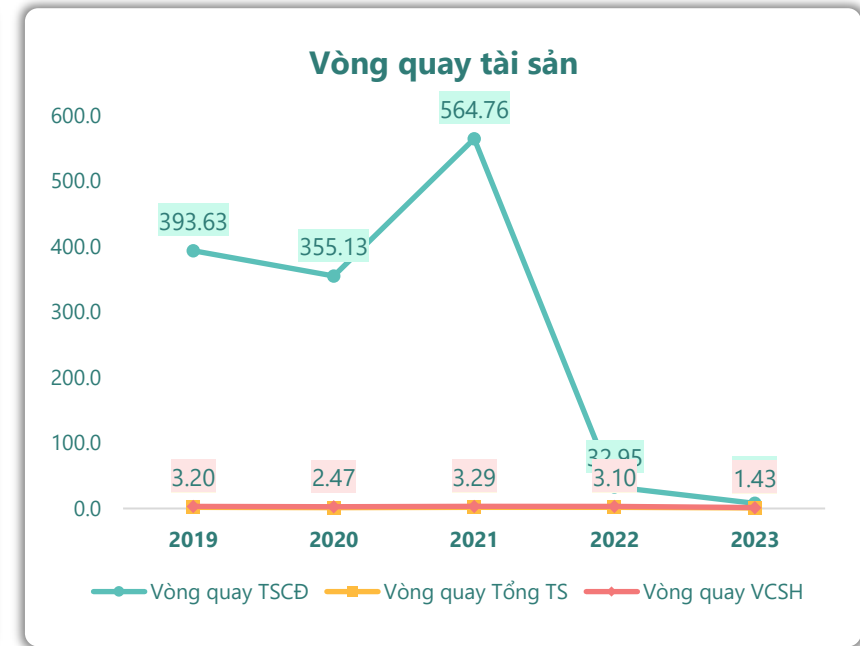
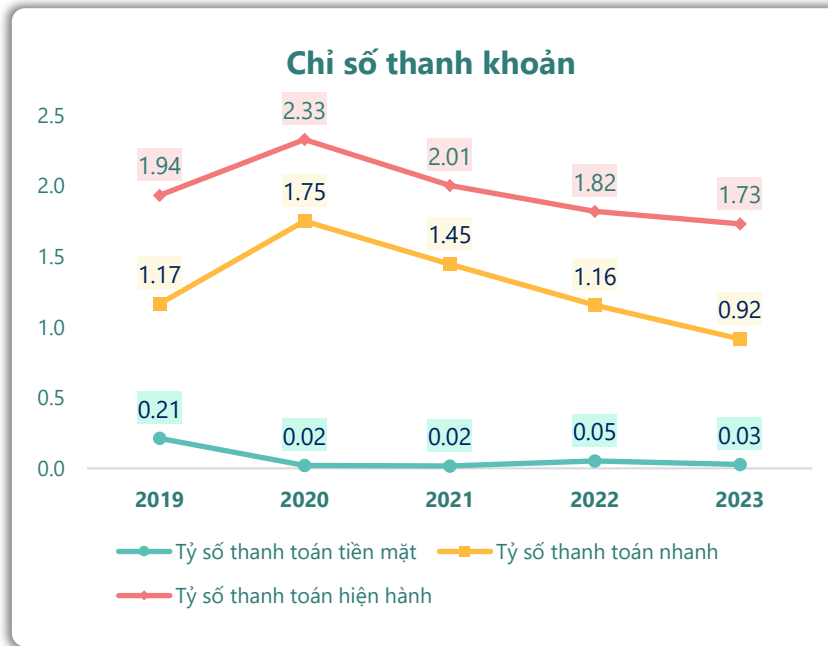
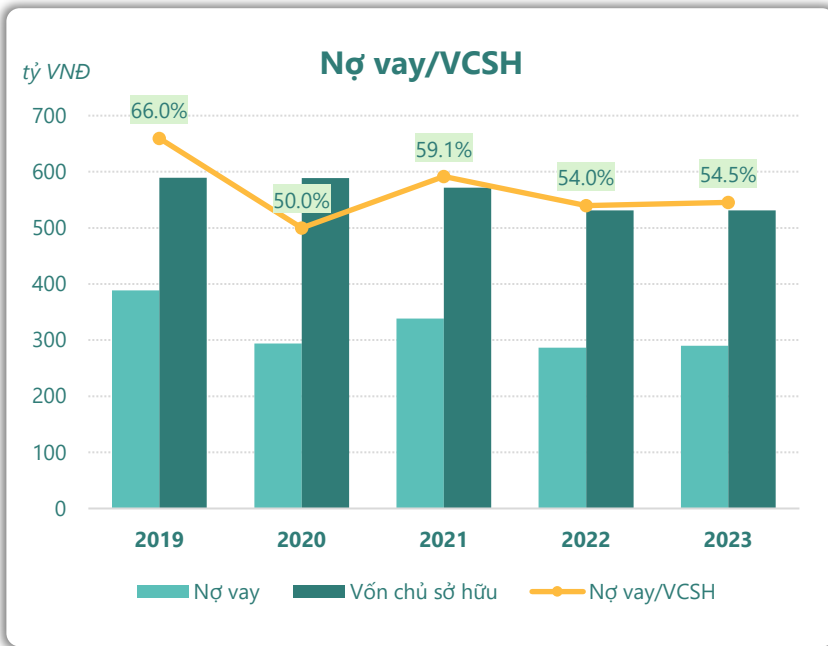
Tài sản dài hạn đạt 304.1 tỷ đồng giảm 4.62% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 33.6%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 22.6%, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu thuần | 1,455 | 1,906 | 1,710 | 761 |
| Giá vốn hàng bán | 1,416 | 1,877 | 1,576 | 709 |
| Lợi nhuận gộp | 38.3 | 28.6 | 135 | 52.3 |
| Doanh thu HĐTC | 2.91 | 1.31 | 1.50 | 1.52 |
| Chi phí TC | 30.9 | 23.7 | 24.6 | 28.7 |
| Chi phí lãi vay | 27.9 | 23.2 | 24.3 | 24.3 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | -5.98 |
| Chi phí bán hàng | 1.28 | 0.80 | 22.2 | 5.34 |
| Chi phí QLDN | 7.57 | 5.31 | 54.2 | 18.1 |
| LN thuần từ HĐKD | 1.40 | 0.10 | 35.3 | -4.32 |
| Lợi nhuận khác | -0.35 | -16.2 | -5.22 | 4.89 |
| LN trước thuế | 1.05 | -16.1 | 30.1 | 0.57 |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.11 | -16.3 | 2.81 | 0.48 |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.11 | -16.3 | 2.80 | 0.26 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -75.2 | -95.9 | 167 | -11.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 48.4 | 51.8 | -47.4 | -0.50 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -94.4 | 44.0 | -109 | 3.11 |
| Tiền đầu kỳ | 129 | 7.49 | 7.46 | 18.2 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -121 | -0.03 | 10.7 | -8.67 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 7.49 | 7.46 | 18.2 | 9.52 |

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|-----------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Tổng tài sản | 1,083 | 1,125 | 936 | 904 |
| Tài sản ngắn hạn | 837 | 878 | 617 | 600 |
| Tiền và tương đương tiền | 7.49 | 7.46 | 18.2 | 9.51 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.30 | 6.30 | 9.06 | 9.34 |
| Phải thu ngắn hạn | 616 | 570 | 364 | 298 |
| Hàng tồn kho | 208 | 244 | 225 | 283 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.26 | 50.6 | 0.50 | 0.58 |
| Tài sản dài hạn | 246 | 247 | 319 | 304 |
| Phải thu dài hạn | 0 | 87.6 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 3.32 | 3.43 | 100 | 94.2 |
| Bất động sản đầu tư | 153 | 153 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 89.4 | 2.37 | 1.72 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 210 | 204 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.39 | 0.33 | 0.58 | 0.39 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 6.13 | 5.51 |
| Nợ phải trả | 495 | 553 | 404 | 373 |
| Nợ ngắn hạn | 359 | 438 | 339 | 346 |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 294 | 338 | 251 | 263 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 62.1 | 44.9 | 52.6 | 62.4 |
| Nợ dài hạn | 136 | 115 | 65.8 | 26.6 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.38 | 0 | 35.5 | 26.5 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 588 | 572 | 531 | 531 |
| Vốn chủ sở hữu | 588 | 572 | 531 | 531 |
| Vốn điều lệ | 525 | 525 | 525 | 525 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 |